

BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1969/TCLN-KL

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2018

V/v cập nhật, báo cáo diễn biến rừng  
năm 2018

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố

Đến hết năm 2016, toàn quốc đã hoàn thành dự án Tổng điều tra, kiểm kê rừng giai đoạn 2013-2016 theo Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Thành quả dự án được tích hợp vào hệ thống thông tin quản lý ngành lâm nghiệp, làm cơ sở dữ liệu nền để các địa phương triển khai theo dõi, cập nhật diễn biến rừng hàng năm.

Trong thời gian qua, công tác rà soát quy hoạch 03 loại rừng, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu chuyển sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất đã được các địa phương triển khai thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tuy nhiên, trong quá trình rà soát, một số địa phương đã làm thay đổi dữ liệu nền kết quả kiểm kê rừng, gây khó khăn khi thực hiện theo dõi, cập nhật, báo cáo diễn biến rừng. Để đảm bảo thống nhất sử dụng cơ sở dữ liệu và phần mềm cập nhật diễn biến rừng, Tổng cục Lâm nghiệp đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện:

**1. Về cơ sở dữ liệu nền phục vụ theo dõi diễn biến rừng**

Theo quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 3 Thông tư số 26/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn “*Sử dụng kết quả tổng điều tra, kiểm kê rừng giai đoạn 2013- 2016 làm cơ sở dữ liệu gốc phục vụ theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng, được tích hợp vào cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng trung tâm đặt tại Tổng cục Lâm nghiệp (gọi tắt là Dữ liệu trung tâm). Sử dụng Phần mềm cập nhật diễn biến rừng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và Tổng cục Lâm nghiệp tổ chức thực hiện để cập nhật thông tin biến động về rừng và đất quy hoạch phát triển rừng. Dữ liệu công bố năm trước là cơ sở dữ liệu thực hiện theo dõi biến biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng năm sau*”, đề nghị các địa phương:

- Sử dụng kết quả kiểm kê rừng để rà soát quy hoạch 03 loại rừng, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu chuyển sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất. Đảm bảo giữ nguyên cấu trúc, thông tin thuộc tính của cơ sở dữ liệu kiểm kê sau rà soát.



- Việc cập nhật diễn biến rừng bao gồm cập nhật cả thông tin biến động rà soát quy hoạch 03 loại rừng, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu chuyển sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất.

- Đối với những địa phương đã thực hiện rà soát quy hoạch 03 loại rừng mà kết quả rà soát quy hoạch làm thay đổi dữ liệu nền kiểm kê rừng, đề nghị chuẩn hóa kết quả rà soát trên nền dữ liệu kiểm kê rừng và cập nhật vào phần mềm cập nhật diễn biến rừng (FRMS).

## 2. Về cập nhật diễn biến rừng năm 2018

- Khẩn trương hoàn thành cập nhật, báo cáo diễn biến rừng năm 2018 theo quy định tại Thông tư số 26/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 và Quyết định số 4539/QĐ-BNN-TCLN ngày 06/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành phần mềm cập nhật diễn biến rừng.

- Nội dung tổng hợp diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng, bao gồm diện tích đất có rừng tự nhiên và diện tích đất có rừng trồng trong và ngoài quy hoạch phát triển rừng; diện tích rừng trồng chưa thành rừng; diện tích cây cao su, cây đặc sản: nhãn, vải thiều, điều,... trồng trên đất quy hoạch phát triển rừng.

- Rà soát tất cả các diện tích rừng trồng, diện tích khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng để cập nhật, tính toán tỷ lệ che phủ rừng. Trong đó căn cứ kết quả trồng rừng năm 2015,2016 và khoanh nuôi tái sinh giai đoạn 2012-2014 của từng địa phương làm cơ sở để xác định diện tích rừng đủ tiêu chí thành rừng đưa vào tính độ che phủ rừng năm 2018 (*phụ biểu kèm theo*).

Phần mềm cập nhật diễn biến rừng kèm tài liệu hướng dẫn sử dụng được đăng tải trên cổng thông tin điện tử Tổng cục Lâm nghiệp tại địa chỉ: <http://tongcuclamngiep.gov.vn>, mục “Hệ thống thông tin quản lý ngành Lâm nghiệp”.

Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quan tâm, chỉ đạo các đơn vị liên quan triển khai thực hiện và báo cáo về Tổng cục Lâm nghiệp theo địa chỉ: Cục Kiểm lâm, Số 2, Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội, bản điện tử gửi email: [hai@kiemlam.org.vn](mailto:hai@kiemlam.org.vn), [hung@kiemlam.org.vn](mailto:hung@kiemlam.org.vn) để tổng hợp./.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Thường trực Hà Công Tuấn (để báo cáo);
- TCT Nguyễn Quốc Trị (để báo cáo);
- Ủy Ban nhân dân các tỉnh, thành phố (để chỉ đạo);
- Chi cục Kiểm lâm các vùng 1,2,3,4 (để thực hiện);
- Chi cục Kiểm lâm các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, KL (130 bản)

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG  
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



**Cao Chí Công**



**Biểu tổng hợp: Diện tích rừng trồng, diện tích khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí tính tỷ lệ che phủ rừng năm 2018**

(Kèm theo văn bản số 1969 /TCLN-KL ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Tổng cục Lâm nghiệp)

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Diện tích khoanh nuôi tái sinh năm 2013 và trồng rừng năm 2015				Diện tích khoanh nuôi tái sinh năm 2013 và trồng rừng năm 2015 đạt tiêu chí tính tỷ lệ che phủ rừng năm 2018				
			Diện tích rừng trồng năm 2015			Diện tích khoanh nuôi tái sinh 2013	Tổng cộng	Diện tích rừng trồng			Diện tích khoanh nuôi tái sinh
			Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng			Tổng	Ph. hộ	Đ. dụng	
(1)	(2)	(3)=(4)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(12)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>78.565</b>	<b>21.640</b>	<b>20.088</b>	<b>1.553</b>	<b>56.925</b>					
1	Lai Châu	515	515	515							
2	Điện Biên	3.538	320	320		3.218					
3	Sơn La	7.318	2.318	2.318		5.000					
4	Hòa Bình	2.364	2.364	2.364							
5	Lào Cai	1.045	1.045	975	70						
6	Yên Bái	3.875	875	875		3.000					
7	Hà Giang	441	441	400	41						
8	Tuyên Quang	354	354	354							
9	Phú Thọ	332	332	173	159						
10	Vĩnh Phúc	58	58	58							
11	Cao Bằng	473	473	415	58						
12	Bắc Kạn	29.531	118	118		29.413					
13	Thái Nguyên	521	521	510	11						
14	Quảng Ninh	565	565	565							
15	Lạng Sơn	1.012	1.012	1.012							
16	Bắc Giang	141	141	141							
17	Bắc Ninh	8	8	8							
18	Hải Phòng	0									
19	Hải Dương	100	100	83	17						



TT	Đơn vị	Tổng cộng	Diện tích khoanh nuôi tái sinh năm 2013 và trồng rừng năm 2015				Diện tích khoanh nuôi tái sinh năm 2013 và trồng rừng năm 2015 đạt tiêu chí tính tỷ lệ che phủ rừng năm 2018				
			Diện tích rừng trồng năm 2015			Diện tích khoanh nuôi tái sinh 2013	Tổng cộng	Diện tích rừng trồng			Diện tích khoanh nuôi tái sinh
			Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng			Tổng	Ph. hộ	Đ. dụng	
(1)	(2)	(3)=(4)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(12)	(9)	(10)	(11)	(12)
20	Hung Yên	0									
21	Hà Nội	0									
22	Hà Nam	0									
23	Nam Định	582	582	582							
24	Thái Bình	205	205	205							
25	Ninh Bình	86	86	86							
26	Thanh Hóa	4.121	691	691		3.430					
27	Nghệ An	681	681	531	150						
28	Hà Tĩnh	1.335	1.035	1.035		300					
29	Quảng Bình	2.360	360	360		2.000					
30	Quảng Trị	60	60	60							
31	Thừa Thiên Huế	43	43		43						
32	Đà Nẵng	68	68		68						
33	Quảng Nam	1.968				1.968					
34	Quảng Ngãi	780	780	780							
35	Bình Định	796	796	796							
36	Phú Yên	701	701	651	50						
37	Khánh Hoà	255	205	205		50					
38	Ninh Thuận	590	590	555	35						
39	Bình Thuận	5.918	359	351	8	5.559					
40	Kon Tum	2.448	115	72	43	2.333					
41	Gia Lai	0	0								
42	Lâm Đồng	123	123	123							

*Handwritten signature*



TT	Đơn vị	Tổng cộng	Diện tích khoanh nuôi tái sinh năm 2013 và trồng rừng năm 2015				Diện tích khoanh nuôi tái sinh năm 2013 và trồng rừng năm 2015 đạt tiêu chí tính tỷ lệ che phủ rừng năm 2018				
			Diện tích rừng trồng năm 2015			Diện tích khoanh nuôi tái sinh 2013	Tổng cộng	Diện tích rừng trồng			Diện tích khoanh nuôi tái sinh
			Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng			Tổng	Ph. hộ	Đ. dụng	
(1)	(2)	(3)=(4)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(12)	(9)	(10)	(11)	(12)
43	Đăk Lăk	70	70	20	50						
44	Đăk Nông	128	128	38	90						
45	Đồng Nai	282	282	182	100						
46	Bà Rịa	662	108	38	70	554					
47	Hồ Chí Minh										
48	Bình Dương										
49	Bình Phước										
50	Tây Ninh	315	315	225	90						
51	Long An										
52	Đồng Tháp										
53	Tiền Giang	10	10	10							
54	Bến Tre	75	75	70	5						
55	Vĩnh Long										
56	Trà Vinh	272	272	272							
57	Cần Thơ										
58	Hậu Giang										
59	Sóc Trăng										
60	Bạc Liêu	65	65	65							
61	An Giang	84	84	75	9						
62	Kiên Giang	585	585	238	347						
63	Cà Mau	709	609	570	39	100					

Ghi chú: Số liệu cột (5),(6),(7) do Tổng cục Lâm nghiệp tổng hợp từ báo cáo của các địa phương về kết quả phát triển rừng

*Handwritten signature*